

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

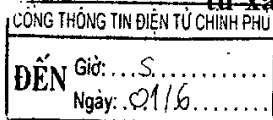
Số: **367/QĐ-UBND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thừa Thiên Huế, ngày **25** tháng **5** năm 2015*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 532/SXD-QLXD ngày 14 tháng 5 năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố đơn giá nhân công xây dựng để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau: (Chi tiết đơn giá nhân công tại Phụ lục 01; hệ số điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này).

Chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và vốn Nhà nước ngoài ngân sách, dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này trong việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác trên địa bàn tỉnh áp dụng các nội dung của Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015. Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh hết hiệu lực thi hành.

Chủ đầu tư và các cơ quan thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng có trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ việc lập và quản lý chi phí nhân công theo đúng

các quy định hiện hành của Nhà nước. Các cơ quan, chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân để xảy ra thất thoát, lãng phí vốn đầu tư của Nhà nước trong việc kiểm soát và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Sở Xây dựng chủ trì theo dõi việc thực hiện Quyết định này; làm đầu mối tiếp nhận thông tin, kịp thời xử lý và tham mưu UBND tỉnh giải quyết vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền.

### **Điều 3. Xử lý chuyển tiếp:**

1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng thực hiện quy định của Quyết định này. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

(Riêng đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước do tỉnh quản lý - bao gồm cả ngân sách tỉnh, huyện và xã - đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục triển khai thực hiện các bước tiếp theo, không lập, điều chỉnh lại tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng theo hướng dẫn tại Quyết định này).

2. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

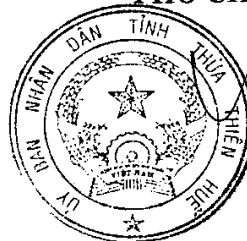
**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các Huyện, Thị xã và thành phố Huế; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều IV;
- Bộ Xây dựng;
- TVTU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- TAND tỉnh, Viện KSND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công TTĐT tỉnh; Báo TT.Huế;
- Lưu VT, XDCB (2).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**K.T. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Ngọc Thọ**



## PHỤ LỤC SỐ 01

### BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Công bố kèm theo Quyết định số **967**/QĐ-UBND ngày **25/5/2015**  
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

#### I. Xác định đơn giá nhân công

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

- $G_{NC}$ : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng;
- $H_{CB}$ : hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng (quy định tại Phụ lục số 2 Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng);
- $t$ : 26 ngày làm việc trong tháng;
- $L_{NC}$ : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng, được quy định tại Phụ lục số 1 Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng. Mức lương đầu vào này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường, cụ thể như sau:

| Vùng | Mức lương đầu vào ( $L_{NC}$ )<br>(đồng/tháng) | Địa phương áp dụng                                                                        |
|------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| II   | 2.150.000                                      | Thành phố Huế                                                                             |
| III  | 2.000.000                                      | Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà |
| IV   | 1.900.000                                      | Các huyện: Nam Đông, A Lưới                                                               |

**Ghi chú:** Địa bàn áp dụng mức lương đầu vào theo quy định hiện hành của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng.

## II. Bảng đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế

### 1. Bảng 1.1: Bảng đơn giá công nhân xây dựng

DVT: đồng/công

| Cấp bậc | Vùng II |         | Vùng III |         | Vùng IV |         |
|---------|---------|---------|----------|---------|---------|---------|
|         | Nhóm I  | Nhóm II | Nhóm I   | Nhóm II | Nhóm I  | Nhóm II |
| 1       | 128.173 | 145.538 | 119.231  | 135.385 | 113.269 | 128.615 |
| 2       | 151.327 | 171.173 | 140.769  | 159.231 | 133.731 | 151.269 |
| 3       | 178.615 | 201.769 | 166.154  | 187.692 | 157.846 | 178.308 |
| 3,5     | 194.740 | 219.135 | 181.154  | 203.846 | 172.096 | 193.654 |
| 3,7     | 201.190 | 226.081 | 187.154  | 210.308 | 177.796 | 199.792 |
| 4       | 210.865 | 236.500 | 196.154  | 220.000 | 186.346 | 209.000 |
| 4,5     | 229.885 | 257.587 | 213.846  | 239.615 | 203.154 | 227.635 |
| 5       | 248.904 | 278.673 | 231.538  | 259.231 | 219.962 | 246.269 |
| 6       | 294.385 | 327.462 | 273.846  | 304.615 | 260.154 | 289.385 |
| 7       | 347.308 | 384.519 | 323.077  | 357.692 | 306.923 | 339.808 |

#### Ghi chú:

##### 1. Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...).

##### 2. Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I.

## 2. Bảng 1.2: Bảng đơn giá công kỹ sư trực tiếp

ĐVT: đồng/công

| Cấp bậc | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
|---------|---------|----------|---------|
| 1       | 193.500 | 180.000  | 171.000 |
| 2       | 219.135 | 203.846  | 193.654 |
| 3       | 244.769 | 227.692  | 216.308 |
| 4       | 270.404 | 251.538  | 238.962 |
| 5       | 296.038 | 275.385  | 261.615 |
| 6       | 321.673 | 299.231  | 284.269 |
| 7       | 347.308 | 323.077  | 306.923 |
| 8       | 372.942 | 346.923  | 329.577 |

### Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng đơn giá công theo Bảng 1.2.

## 3. Bảng 1.3: Bảng đơn giá công nghệ nhân

ĐVT: đồng/công

| Cấp bậc | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
|---------|---------|----------|---------|
| 1       | 516.827 | 480.769  | 456.731 |
| 2       | 556.519 | 517.692  | 491.808 |

### Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng đơn giá công theo Bảng 1.3.

**4. Bảng 1.4: Bảng đơn giá công nhân lái xe**

ĐVT: đồng/công

| Cấp bậc | Vùng II |         |          | Vùng III |         |          | Vùng IV |         |          |
|---------|---------|---------|----------|----------|---------|----------|---------|---------|----------|
|         | Nhóm I  | Nhóm II | Nhóm III | Nhóm I   | Nhóm II | Nhóm III | Nhóm I  | Nhóm II | Nhóm III |
| 1       | 180.269 | 207.558 | 247.250  | 167.692  | 193.077 | 230.000  | 159.308 | 183.423 | 218.500  |
| 2       | 212.519 | 243.115 | 289.423  | 197.692  | 226.154 | 269.231  | 187.808 | 214.846 | 255.769  |
| 3       | 252.212 | 284.462 | 339.865  | 234.615  | 264.615 | 316.154  | 222.885 | 251.385 | 300.346  |
| 4       | 297.692 | 334.904 | 398.577  | 276.923  | 311.538 | 370.769  | 263.077 | 295.962 | 352.231  |

Ghi chú:

1. Nhóm I:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm II:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm III:

Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng 25T trở lên.

**5. Bảng 1.5: Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác**

**5.1 Bảng 1.5.1:** Bảng đơn giá công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc:

ĐVT: đồng/công

| Chức danh           | Cấp bậc | Vùng II |         | Vùng III |         | Vùng IV |         |
|---------------------|---------|---------|---------|----------|---------|---------|---------|
|                     |         | Nhóm I  | Nhóm II | Nhóm I   | Nhóm II | Nhóm I  | Nhóm II |
| Thuyền trưởng       | 1       | 308.442 | 342.346 | 286.923  | 318.462 | 272.577 | 302.538 |
|                     | 2       | 323.327 | 360.538 | 300.769  | 335.385 | 285.731 | 318.615 |
| Thuyền phó 1, máy 1 | 1       | 262.135 | 293.558 | 243.846  | 273.077 | 231.654 | 259.423 |
|                     | 2       | 272.885 | 310.923 | 253.846  | 289.231 | 241.154 | 274.769 |
| Thuyền phó 2, máy 2 | 1       | 219.962 | 242.288 | 204.615  | 225.385 | 194.385 | 214.115 |
|                     | 2       | 232.365 | 256.346 | 216.154  | 238.462 | 205.346 | 226.538 |

Ghi chú:

1. Nhóm I:

Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

2. Nhóm II:

Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

**5.2 Bảng 1.5.2:** Bảng đơn giá công thủy thủ, thợ máy, thợ điện:

ĐVT: đồng/công

| Chức danh         | Cấp bậc | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
|-------------------|---------|---------|----------|---------|
| Thủy thủ          | 1       | 159.596 | 148.462  | 141.038 |
|                   | 2       | 180.269 | 167.692  | 159.308 |
|                   | 3       | 207.558 | 193.077  | 183.423 |
|                   | 4       | 234.019 | 217.692  | 206.808 |
| Thợ máy, thợ điện | 1       | 169.519 | 157.692  | 149.808 |

|  |   |         |         |         |
|--|---|---------|---------|---------|
|  | 2 | 194.327 | 180.769 | 171.731 |
|  | 3 | 219.962 | 204.615 | 194.385 |
|  | 4 | 247.250 | 230.000 | 218.500 |

**5.3 Bảng 1.5.3:** Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông:

ĐVT: đồng/công

| Chức danh                     | Cấp bậc | Vùng II                           |                                                          |                                                                       | Vùng III                          |                                                          |                                                                       | Vùng IV                           |                                                          |                                                                       |
|-------------------------------|---------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                               |         | Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h | Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h | Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h | Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h | Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h | Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h | Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h | Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h | Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h |
| Thuyền trưởng                 | 1       | 323.327                           | 361.365                                                  | 403.538                                                               | 300.769                           | 336.154                                                  | 375.385                                                               | 285.731                           | 319.346                                                  | 356.615                                                               |
|                               | 2       | 344.000                           | 387.000                                                  | 429.173                                                               | 320.000                           | 360.000                                                  | 399.231                                                               | 304.000                           | 342.000                                                  | 379.269                                                               |
| Máy trưởng                    | 1       | 289.423                           | 344.000                                                  | 389.481                                                               | 269.231                           | 320.000                                                  | 362.308                                                               | 255.769                           | 304.000                                                  | 344.192                                                               |
|                               | 2       | 308.442                           | 361.365                                                  | 419.250                                                               | 286.923                           | 336.154                                                  | 390.000                                                               | 272.577                           | 319.346                                                  | 370.500                                                               |
| Điện trưởng                   | 1       | -                                 | -                                                        | 344.000                                                               | -                                 | -                                                        | 320.000                                                               | -                                 | -                                                        | 304.000                                                               |
|                               | 2       | -                                 | -                                                        | 360.538                                                               | -                                 | -                                                        | 335.385                                                               | -                                 | -                                                        | 318.615                                                               |
| Máy 2, KTV cuốc 1, thuyền phó | 1       | 287.769                           | 338.212                                                  | 387.000                                                               | 267.692                           | 314.615                                                  | 360.000                                                               | 254.308                           | 298.885                                                  | 342.000                                                               |
|                               | 2       | 306.788                           | 355.577                                                  | 406.846                                                               | 285.385                           | 330.769                                                  | 378.462                                                               | 271.115                           | 314.231                                                  | 359.538                                                               |
| KTV cuốc 2                    | 1       | 262.135                           | 308.442                                                  | 361.365                                                               | 243.846                           | 286.923                                                  | 336.154                                                               | 231.654                           | 272.577                                                  | 319.346                                                               |
|                               | 2       | 289.423                           | 323.327                                                  | 387.000                                                               | 269.231                           | 300.769                                                  | 360.000                                                               | 255.769                           | 285.731                                                  | 342.000                                                               |

**5.4 Bảng 1.5.4:** Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển:

| Chức danh                                                                                                                  | Cấp bậc | Vùng II                                              |                                     | Vùng III                                             |                                     | Vùng IV                                              |                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                                                                                            |         | Tàu từ 300m <sup>3</sup> /h đến 800m <sup>3</sup> /h | Tàu từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên | Tàu từ 300m <sup>3</sup> /h đến 800m <sup>3</sup> /h | Tàu từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên | Tàu từ 300m <sup>3</sup> /h đến 800m <sup>3</sup> /h | Tàu từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên |
| Thuyền trưởng tàu hút bưng                                                                                                 | 1       | 429.173                                              | 447.365                             | 399.231                                              | 416.154                             | 379.269                                              | 395.346                             |
|                                                                                                                            | 2       | 447.365                                              | 475.481                             | 416.154                                              | 442.308                             | 395.346                                              | 420.192                             |
| Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc; tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm                                                        | 1       | 406.846                                              | 429.173                             | 378.462                                              | 399.231                             | 359.538                                              | 379.269                             |
|                                                                                                                            | 2       | 429.173                                              | 447.365                             | 399.231                                              | 416.154                             | 379.269                                              | 395.346                             |
| Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; KTV cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bưng; KTV cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm | 1       | 361.365                                              | 387.000                             | 336.154                                              | 360.000                             | 319.346                                              | 342.000                             |
|                                                                                                                            | 2       | 387.000                                              | 406.846                             | 360.000                                              | 378.462                             | 342.000                                              | 359.538                             |
| Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm                                                      | 1       | 387.000                                              | 406.846                             | 360.000                                              | 378.462                             | 342.000                                              | 359.538                             |
|                                                                                                                            | 2       | 406.846                                              | 429.173                             | 378.462                                              | 399.231                             | 359.538                                              | 379.269                             |
| Thuyền phó tàu cuốc, KTV cuốc 2 tàu hút                                                                                    | 1       | 344.000                                              | 361.365                             | 320.000                                              | 336.154                             | 304.000                                              | 319.346                             |
|                                                                                                                            | 2       | 361.365                                              | 387.000                             | 336.154                                              | 360.000                             | 319.346                                              | 342.000                             |

**6. Bảng 1.6: Bảng đơn giá công thợ lặn**

ĐVT: đồng/công

| Chức danh             | Cấp bậc | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
|-----------------------|---------|---------|----------|---------|
| <b>Thợ lặn</b>        | 1       | 247.250 | 230.000  | 218.500 |
|                       | 2       | 271.231 | 252.308  | 239.692 |
|                       | 3       | 307.615 | 286.154  | 271.846 |
|                       | 4       | 343.173 | 319.231  | 303.269 |
| <b>Thợ lặn cấp I</b>  | 1       | 386.173 | 359.231  | 341.269 |
|                       | 2       | 435.788 | 405.385  | 385.115 |
| <b>Thợ lặn cấp II</b> | 1       | 475.481 | 442.308  | 420.192 |



## PHỤ LỤC SỐ 02

### HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHI ÁP DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DO UBND TỈNH CÔNG BỐ

(Công bố kèm theo Quyết định số **967**/QĐ-UBND ngày **25/5**/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

#### I. Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công:

1. Đối với dự toán xây dựng công trình lập theo bộ Đơn giá xây dựng công trình được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công bố tại các Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2843/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc công bố bộ Đơn giá xây dựng công trình bao gồm các tập: Phần Khảo sát; Phần Lắp đặt; Phần Sửa chữa; Phần Xây dựng, chi phí nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh  $K_{ĐC}^{NC}$  tại Bảng số 2.1 phù hợp theo mức lương đầu vào của các vùng theo quy định tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

**Bảng 2.1: Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công**

| Hệ số điều chỉnh nhân công | Vùng II |         | Vùng III |         | Vùng IV |         |
|----------------------------|---------|---------|----------|---------|---------|---------|
|                            | Nhóm I  | Nhóm II | Nhóm I   | Nhóm II | Nhóm I  | Nhóm II |
| $K_{ĐC}^{NC}$              | 0,994   | 1,119   | 0,925    | 1,041   | 0,879   | 0,989   |



2. Đối với dự toán xây dựng công trình áp dụng theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình trên cơ sở hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình thì có thể áp dụng đơn giá nhân công được công bố theo Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

#### II. Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công:

1. Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng lập theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Thừa Thiên Huế

được nhân với hệ số điều chỉnh  $K_{ĐC}^{MTC}$  phù hợp theo mức lương đầu vào của các vùng theo quy định tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

**Bảng 2.2: Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công**

| Vùng            | Địa phương áp dụng                                                                         | Hệ số $K_{ĐC}^{MTC}$ | Phân loại giá ca máy điều chỉnh                                                                              |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Vùng II</b>  | Thành phố Huế                                                                              | <b>1,001</b>         | Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.       |
|                 |                                                                                            | <b>1,000</b>         | Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định. |
| <b>Vùng III</b> | Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà. | <b>0,990</b>         | Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.       |
|                 |                                                                                            | <b>1,000</b>         | Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định. |
| <b>Vùng IV</b>  | Các huyện: Nam Đông, A Lưới.                                                               | <b>0,984</b>         | Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.       |
|                 |                                                                                            | <b>1,000</b>         | Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định. |

2. Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng có thể xác định trực tiếp theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Xây dựng.